

1. PHƯƠNG TIỆN

(VEHICLE)

Biển đăng ký: **43KT-001.16**

(Registration Number)

Số quản lý: 4301S-057611

(Vehicle Inspection No.)

Loại phương tiện: (Type) ô tô con

Nhãn hiệu: (Mark) MITSUBISHI

Số loại: (Model code) ZINGERGLSATVC4WLRHEY

Số máy: (Engine Number) 4G64-TZ01903

Số khung: (Chassis Number) RLA00VC4W91000954

Năm, Nước sản xuất: 2009, Việt Nam

(Manufactured Year and Country)

Niên hạn SD:

(Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use)

☐

Cải tạo (Modification)

☐

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT

(SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x2

(Wheel Formula)

Vết bánh xe:

(Wheel Tread)

1505/1500

(mm)

Kích thước bao: (Overall Dimension)

4615 x 1775 x 1800

(mm)

Kích thước lồng thùng xe

(Inside cargo container dimension)

(mm)

Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2720

(mm)

Khối lượng bản thân: (Kerb mass)

1705

(kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT:

(kg)

(Design/Authorized pay load)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT:

2200/2200

(kg)

(Design/Authorized total mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT:

(kg)

(Design/Authorized towed mass)

Số người cho phép chở: 8 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm

(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)

Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng

Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 2351 (cm³)

Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 103.7(kW)/5250v

Số sê-ri: (No.) **DA-4230855**

817953421717

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)

1: 2; 225/60R16

2: 2; 225/60R16

Số phiếu kiểm định

(Inspection Report No)

2901S-25281/22

Có hiệu lực đến hết ngày

(Valid until) **13/06/2023**



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Có lắp camera (Equipped with camera)

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)

Ghi chú:

Tên chủ xe (Owner's full name):

CNCCTTNHH NNMV TM&XNK VIETTEL T.DN4G64TZ01903

Địa chỉ (Address):

392 Đường 2/9, Hải Châu, Đà Nẵng

Nhãn hiệu (Brand): MITSUBISHI

Loại xe (Type): Ô tô con

Màu sơn (Color): Đen

Tải trọng: Hàng hoá:

kg; Số chỗ ngồi(Seat): 8 đứng(Stand): năm(Lie):

Đăng ký xe có giá trị đến ngày (date of expiry):

Đà Nẵng, ngày (date): 11 tháng 05 năm 2017

Biển số đăng ký (N^oPlate) (T)

43KT-001.16

Đăng ký lần đầu ngày:

Date of first registration

10/05/2017

Số máy (Engine N^o):

VC4W91000954

Số khung (Chassis N^o):

VC4W91000954

Số loại (Model code): ZINGER

Dung tích (Capacity): 2351

TRƯỞNG PHÒNG

Đại tá L.Ê. NGỌC